

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Lớp: S2...

Nghe HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../....

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../....



GE2 - Unit 8: Home, sweet home - Vocabulary 2

A. THEORY

I. VOCABULARY

❖ House (Ngôi nhà)

				
floor (n) sàn nhà	roof (n) mái nhà	stairs (n) cầu thang	bedroom (n) phòng ngủ	bathroom (n) phòng tắm
				
kitchen (n) nhà bếp	hall (n) hành lang	garden (n) khu vườn	living room (n) phòng khách	

❖ School things (Đồ dùng học tập)

	
calendar (n) lịch	tablet (n) máy tính bảng

❖ Days of the week (Các ngày trong tuần)

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	Monday (n)	thứ hai	5	Friday (n)	thứ sáu
2	Tuesday (n)	thứ ba	6	Saturday (n)	thứ bảy
3	Wednesday (n)	thứ tư	7	Sunday (n)	chủ nhật
4	Thursday (n)	thứ năm			

❖ HOMEWORK: Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	pineapple juice (n)	nước ép dứa	3	giraffe (n)	con hươu cao cổ
2	chips (n)	khoai tây chiên	4	lemonade (n)	nước chanh

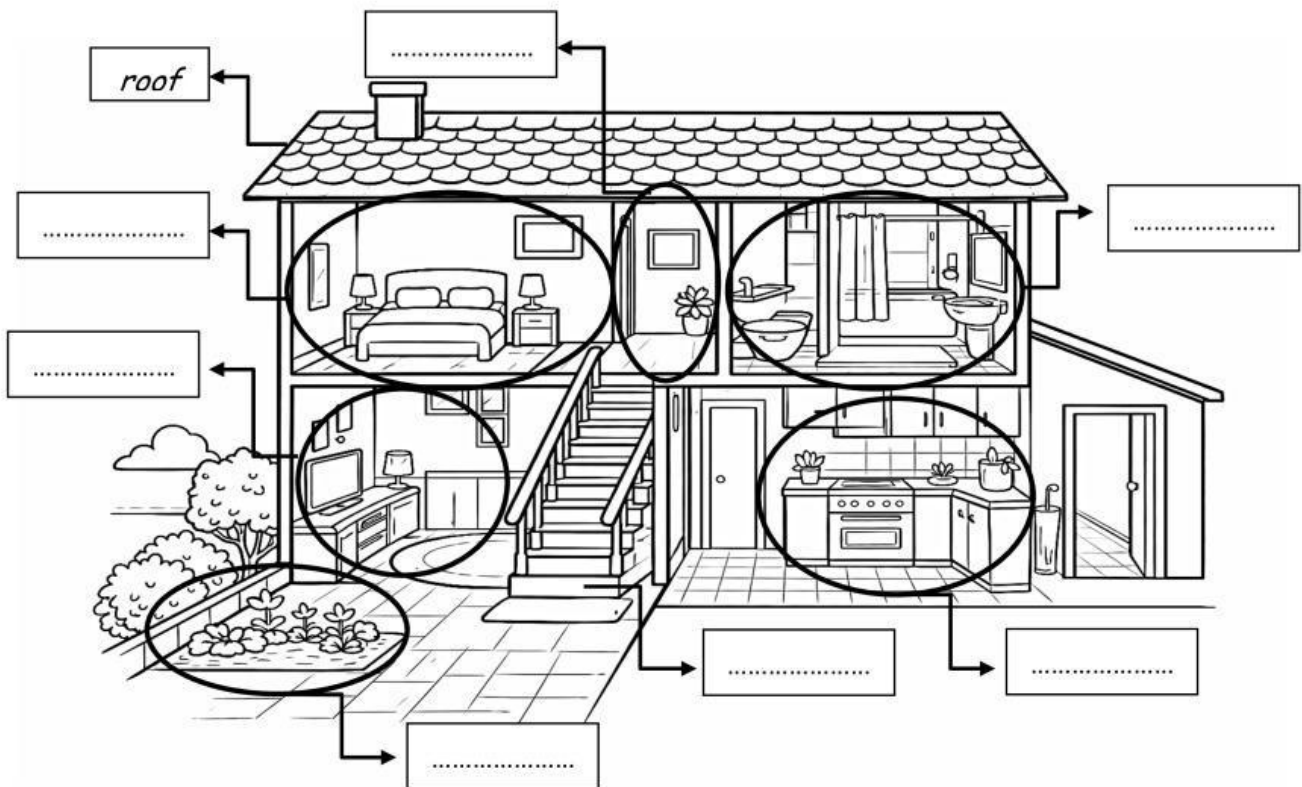
*Note: n = noun: danh từ.

- Cách dùng: để hỏi và trả lời về hoạt động thường xuyên hoặc thói quen của ai đó ở nhà.

B. HOMEWORK

THEORY: VOCABULARY (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

<i>roof</i>	stairs	bedroom	bathroom
kitchen	hall	garden	living room



O.



She her room.

- a. tidy (b.) tidies

1.



They the table before dinner.

- a. sets b. set

2.		What does she do on Wednesday? She the floor. a. sweeps b. sweep
3.		What does he do on Thursday? He the dishes after dinner. a. washes b. wash
4.		What do you do on Friday? I the plants in the garden. a. waters b. water
5.		What do you do on Saturday? I my books in the living room. a. read b. reads

Exercise 4. Read and choose the correct words to fill in the blanks.

(Đọc và chọn từ đúng để điền vào chỗ trống.)

My name is Tom. This is how I help my family at home.

Every morning, I check the (0) calendar on the wall to see the date. After school, I sit in the (1) and do my homework. Sometimes, I use my (2) to read stories or watch learning videos.

On Saturday, I help my dad in the (3) We water the plants and pick some flowers. In the evening, I clean my (4) and put my toys away. Then I sweep the (5) so the room is nice and clean.

					
calendar	tablet	floor	bedroom	garden	living room

Exercise 5. Complete the sentences using the correct possessive pronoun (MINE / YOURS).

(Hoàn thành các câu bằng cách sử dụng đại từ sở hữu đúng (MINE / YOURS).)

0. This is **my** pencil. The pencil is mine.

1. This is **your** bag. The bag is

2. This is **my** notebook. The notebook is

3. This is **your** tablet. The tablet is

4. This is **my** hat. The hat is

5. This is **your** ruler. The ruler is

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (5 questions)

STARTERS PART 3

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/s2-w29-homework-starters-part-3>

Listen and tick (✓) the box.



0. What's Bill doing?



A ☒



B ☐



C ☐

1. What does Tom want?



A ☐



B ☐



C ☐

2. Which is Lucy?



A ☐



B ☐

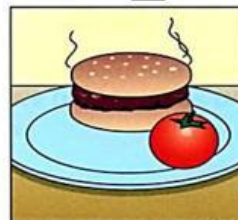


C ☐

3. What's for lunch?



A ☐

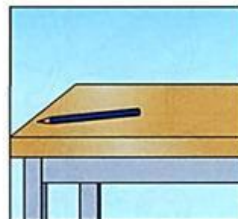


B ☐



C ☐

4. Where's Anna's pencil?



A ☐



B ☐

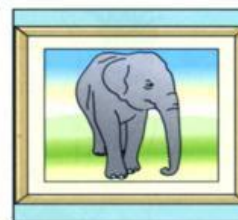


C ☐

5. Which picture does Nick like?



A ☐



B ☐



C ☐